

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 496/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/5/2023
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm
- Bà Nguyễn Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nguyệt Nga – Thư ký tòa án

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên toà: Bà Hồ Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 486/2018/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T (tên khác Nguyễn Thị Thanh T, có mặt)

Thường trú: N (số mới N1) Tổ A, ấp M, xã T, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: B Tổ B, Khu phố A, phường H, Quận C, Tp.Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Quang D(có mặt)

Thường trú: N (số mới N1) Tổ A, ấp M, xã T, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Huy T1, bà Lê Thị K (vắng mặt)

Địa chỉ: A, ấp M, xã T, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

- Bà Võ Thị H (vắng mặt)

Địa chỉ: C, ấp M, xã T, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và ông Phạm Quang D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 08/6/1991.

Bà T và ông D chung sống đến năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và hay cãi vã, xung đột với nhau. Vợ chồng đã hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 08/2017 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không có qua lại, mạnh ai nấy sống. Nay Bà T nhận thấy vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và mỗi người đều có cuộc sống riêng, các con cũng đã trưởng thành nên Bà T yêu cầu ly hôn với ông D. Bà T xác định Bà T sinh năm 1974. Theo giấy khai sinh của bà T, chứng nhận kết hôn và giấy khai sinh trước đây của các con thì Bà T đều có năm sinh 1974. Sau này, do chứng minh nhân dân bị mất, Bà T đi làm lại chứng minh nhân dân nhưng khai nhầm thành năm sinh của em gái nên các giấy tờ khác của Bà T sau mới ghi năm sinh của Bà T là 1976.

Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Phạm Thị Thúy H1 (sinh ngày 02/5/1992) và Phạm Duy K1 (sinh ngày 02/02/1995). Các con chung đã trưởng thành nên Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung: Trước đây, Bà T có yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ N (số mới N1), Tổ A, ấp M, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.Hồ Chí Minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, Bà T rút lại yêu cầu chia tài sản chung (Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 05/4/2023), không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Quang D trình bày:

Ông D và bà Nguyễn Thị T (tên khác Nguyễn Thị Thanh T) tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày 08/6/1991. Bà T sinh năm 1974, khi kết hôn với ông D thì Bà T đã 18 tuổi theo giấy khai sinh. Sau này, không biết vì lý do gì Bà T làm lại chứng minh nhân dân lại khai nhầm năm sinh thành 1976.

Thời gian đầu kết hôn, ông D và Bà T sống cũng hạnh phúc, nhưng sau đó giữa ông D và Bà T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do Bà T khó tính, hay càu nhàu ông D và nói xấu ông D với những người xung quanh làm ảnh hưởng đến uy tín của ông D và gia đình. Ông D có khuyên nhủ Bà T nhưng không có kết quả và Bà T còn dùng những lời lẽ nặng nề chửi mắng ông D. Từ đó giữa vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Bà T còn để cho những người bên ngoài can thiệp, tác động vào cuộc hôn nhân của hai người, làm tổn hại tinh thần, danh dự của ông D. Ông D và Bà T đã sống ly thân từ khoảng tháng 08/2017 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông D có gọi Bà T trở về chung sống nhiều lần nhưng Bà T không đồng ý. Nay ông D không đồng ý ly hôn với Bà T do hiện nay ông D không có nhu cầu để ly hôn.

Về con chung: Ông D và Bà T có 02 con chung tên Phạm Thị Thúy H1 (sinh ngày 02/5/1992) và Phạm Duy K1 (sinh ngày 02/02/1995). Các con chung đã trưởng thành nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông D không tranh chấp về tài sản.

Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy T1, bà Lê Thị K trình bày:

Ngày 26/11/2007, ông Nguyễn Huy T1 và vợ là bà Lê Thị K có chuyển nhượng cho vợ chồng ông D, Bà T một phần đất ngang 04m, dài 12m (diện tích 48m²) thuộc thửa X, tờ bản đồ số 1, Bộ địa chính xã T, huyện Hóc Môn (tài liệu 2005). Hai bên chỉ ký giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay, không có công chứng, chứng thực. Sau khi ký hợp đồng, vợ chồng ông D, Bà T đã thanh toán đủ tiền và ông T1, bà K đã giao đất cho ông D, bà T. Vợ chồng ông D, Bà T đã làm nhà ở và quản lý, sử dụng cho đến nay. Trong vụ án này, vợ chồng ông T1, bà K không có yêu cầu gì và không còn liên quan đến phần đất trên. Ông T1, bà K xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày:

Trong vụ án này, bà Võ Thị H không có yêu cầu gì và không còn liên quan đến nhà đất tranh chấp. Bà H xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, hòa giải và thời hạn xét xử, gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát, tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng và đầy đủ quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T về việc ly hôn và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và bị đơn cư trú tại huyện Hóc Môn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy T1, bà Lê Thị K, bà Võ Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Quang D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn. Căn cứ Giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị T (Bản sao Giấy khai sinh do UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định cấp ngày 11/7/2017; Giấy khai sinh số 19 do Ủy ban hành chính xã N, huyện N, tỉnh Nam Hà cấp ngày 30/01/1979), Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định cấp ngày 08/6/1991; Xác nhận của Công an xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Giấy khai sinh của các con của ông D và Bà T (Phạm Thị Thúy H1 và Phạm Duy K1) và sự công nhận của bà T, ông D thì đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị T (tên khác Nguyễn Thị Thanh T) có năm sinh là 1974 và quan hệ hôn nhân giữa Bà T và ông D là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà T: Tại tòa án, Bà T và ông D đều thừa nhận trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã hàn gắn, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng bà T, ông D đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng bà T, ông D vẫn không thể đoàn tụ. Tại phiên tòa, Bà T và ông D vẫn tiếp tục tranh cãi và không tìm thấy tiếng nói chung. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận định hôn nhân của bà T, ông D đang ở trong tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận cho Bà T được ly hôn với ông D.

[5] Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Phạm Thị Thúy H1 (sinh ngày 02/5/1992) và Phạm Duy K1 (sinh ngày 02/02/1995). Các con chung đã trưởng thành và các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà T đã rút lại yêu cầu chia tài sản chung và ông D không có tranh chấp về tài sản trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

[7] Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Án phí ly hôn là 300.000đồng, Bà T phải chịu và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng mà Bà T đã nộp. Trả lại cho Bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 3 Điều 18, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T(Nguyễn Thị Thanh T) được ly hôn với ông Phạm Quang D.

2. Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Phạm Thị Thúy H1 (sinh ngày 02/5/1992) và Phạm Duy K1 (sinh ngày 02/02/1995). Các con chung đã trưởng thành và các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T.

4. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí ly hôn là 300.0000đồng, và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng mà Bà T đã nộp theo biên lai số AA/2017/0018348 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000đồng theo biên lai số AA/2017/0018349 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND H.Hóc Môn;
- Chi cục THADS H.Hóc Môn;
- UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Phương Nam